

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 290/2018/HNGĐ-ST

Ngày 10-8-2018

V/v tranh chấp ly hôn giữa
chị T và anh T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Dầm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Cư

2. Ông Phạm Hồng Thuận

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Công Minh là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu không tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 247/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2018 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 311/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2018 và Quyết định về việc phân công lại người tiến hành tố tụng số 341/2018/QĐ-CA ngày 09/8/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Tổ 7, ấp Vĩnh Thạnh C, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: Số 404, tổ 8, ấp Tân Hậu A 2, xã Tân An, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. (có mặt)

- Bị đơn: Anh **Phan Văn T**, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Tổ 7, ấp Vĩnh Thạnh C, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai về việc ly hôn đề ngày 23/5/2018, 16/7/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

- *Về hôn nhân*: Chị Trần Thị T và anh Phan Văn T tự tìm hiểu nhau và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2002, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Cuộc sống hạnh phúc của vợ chồng kể từ khi chung sống nhau đến tháng 01/2018 thì có xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 01/2018 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng không còn, sống không hợp nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn sống chung với nhau được và chị xin ly hôn với anh T.

- *Về con chung*: Có 01 (một) con chung tên Phan Thị Tuyết N, sinh ngày 13/10/2003 anh T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị đồng ý giao cháu Phan Thị Tuyết N cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa, chị Trần Thị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi con trưởng thành và lao động được, thời gian cấp dưỡng lần đầu vào ngày 10/9/2018.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Tài sản chung, chị và anh T đã tự thỏa thuận và nợ chung không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 16/7/2018 và trong quá trình xét xử, bị đơn anh Phan Văn T trình bày:

- *Về hôn nhân*: Thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian chung sống như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi chung sống nhau như vợ chồng từ năm 2002, vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 01/2018 thì có xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 01/2018 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm. Nay chị T xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn với chị T.

- *Về con chung*: Có 01 (một) con chung tên Phan Thị Tuyết N, sinh ngày 13/10/2003 anh T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung là Phan Thị Tuyết N (cháu Phan Thị Tuyết N có nguyện vọng sống với anh T) và anh đồng ý sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của chị Tiên.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Tài sản chung, anh và chị T đã tự thỏa thuận và nợ chung không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay: Chị Trần Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và anh Phan Văn T vẫn giữ nguyên ý kiến.

- *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu*:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 48, 70, 71, 72, 203 và Điều 239 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 11, 92, 93 và Điều 94 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 không công nhận chị Trần Thị T và anh Phan Văn T là vợ chồng; về con chung có 01 (một) con chung tên Phan Thị Tuyết N, sinh ngày 13/10/2003 anh T đang trực tiếp nuôi dưỡng, chị T và anh T thỏa thuận giao con chung là cháu Phan Thị Tuyết N cho anh Tâm được tiếp tục nuôi dưỡng việc thỏa thuận này phù hợp theo nguyện vọng của cháu Phan Thị Tuyết N và phù hợp pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con chung giữa chị T và anh T; về cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự tự nguyện của chị T về việc cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng; về tài sản chung: Chị T và anh T đã tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết và về nợ chung: không có, đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 và điểm c khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, chị T chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền: Chị Trần Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phan Văn T, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 7, ấp Vĩnh Thạnh C, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 3 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, chị T và anh T thống nhất chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2002, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ngoài ra, chị T và anh T thống nhất về con chung và tài sản chung. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử nhận định đây là những tình tiết không phải chứng minh.

[2] Về hôn nhân: Chị T và anh T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2002 mà không đăng ký kết hôn. Như vậy, hôn nhân giữa chị T và anh T đã vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 *“Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”*, nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án tuyên bố không công nhận là vợ chồng. Do đó, hôn nhân giữa chị T và anh T không được pháp luật thừa nhận, mà cần tuyên bố không công nhận là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Chị T và anh T có 01 (một) con chung tên Phan Thị Tuyết N, sinh ngày 13/10/2003 anh T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T và anh T thỏa thuận giao con chung là cháu Phan Thị Tuyết N cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng việc thỏa thuận này phù hợp theo nguyện vọng của cháu Phan Thị Tuyết N nên Hội đồng xét xử xét chấp nhận sự thỏa thuận trên, anh T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Công nhận sự tự nguyện của chị T về việc cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu N trưởng thành và lao động được, thời gian cấp dưỡng lần đầu vào ngày 10/9/2018.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung chị T và anh T đã tự thỏa thuận và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[5] Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật về quan điểm giải quyết vụ án.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị T chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 39, Điều 92, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 11 các Điều 92, 93 và Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 5 Điều 27 và điểm c khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị T và anh Phan Văn T.

2. *Về nuôi con chung*: Có 01 (một) con chung tên Phan Thị Tuyết N, sinh ngày 13 tháng 10 năm 2003 anh T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Công nhận sự thỏa thuận giữa chị T và anh T giao con chung tên Phan Thị Tuyết N cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Công nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị T về việc cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu N trưởng thành và lao động được, thời gian cấp dưỡng lần đầu vào ngày 10/9/2018.

Anh T tạo mọi điều kiện thuận lợi cho chị T trong việc đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con thì Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Tài sản chung chị Trần Thị T và anh Phan Văn T đã tự thỏa thuận và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị Trần Thị T chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng chị Trần Thị T chịu là 600.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004717 ngày 26/6/2018 của Chi cục thi hành án

dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Chị Trần Thị T còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX.Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Dầm